

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHIỀNG MUNG

Kèm theo nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã

ĐVT: đồng

| STT | Đơn vị | Chi thường xuyên (Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | | | Ghi chú |
|----------|--|--|---|------------------------|---------|
| | | Kinh phí đã giao tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã | Điều chỉnh tăng dự toán đã chi theo QĐ số 2431/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | |
| | Tổng cộng | 45,971,000,000 | 41,655,222,109 | 87,626,222,109 | |
| 1 | Trường Mầm Non Mường Bon | 3,132,995,000 | 2,903,101,952 | 6,036,096,952 | |
| | Kinh phí tự chủ (071) | 2,842,940,000 | 2,817,601,952 | 5,660,541,952 | |
| | Kinh phí không tự chủ (071) | 104,100,000 | 85,500,000 | 189,600,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 185,955,000 | | 185,955,000 | |
| 2 | Trường Mầm non Chiềng Mung | 6,365,385,000 | 5,618,567,394 | 11,983,952,394 | |
| | Kinh phí tự chủ (071) | 5,792,770,000 | 5,455,497,394 | 11,248,267,394 | |
| | Kinh phí không tự chủ (071) | 233,240,000 | 163,070,000 | 396,310,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 339,375,000 | | 339,375,000 | |
| 3 | Trường Mầm non Mường Bằng | 3,837,740,000 | 3,436,265,440 | 7,274,005,440 | |
| | Kinh phí tự chủ (071) | 3,486,870,000 | 3,307,914,440 | 6,794,784,440 | |
| | Kinh phí không tự chủ (071) | 145,695,000 | 128,351,000 | 274,046,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 205,175,000 | | 205,175,000 | |
| 4 | Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ | 6,806,960,000 | 6,226,283,559 | 13,033,243,559 | |
| | Kinh phí tự chủ (072) | 6,064,705,000 | 5,719,510,559 | 11,784,215,559 | |
| | Kinh phí không tự chủ (072) | 360,125,000 | 506,773,000 | 866,898,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 382,130,000 | | 382,130,000 | |
| 5 | Trường TH-THCS Chiềng Mung | 8,842,710,000 | 8,039,628,960 | 16,882,338,960 | |
| | Kinh phí tự chủ (072) | 8,039,235,000 | 7,851,274,960 | 15,890,509,960 | |
| | Kinh phí không tự chủ (072) | 321,420,000 | 188,354,000 | 509,774,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 482,055,000 | | 482,055,000 | |
| 6 | Trường TH-THCS Mường Bon | 7,204,215,000 | 6,563,269,832 | 13,767,484,832 | |
| | Kinh phí tự chủ (072) | 6,553,395,000 | 6,335,941,832 | 12,889,336,832 | |
| | Kinh phí không tự chủ (072) | 236,855,000 | 227,328,000 | 464,183,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 413,965,000 | | 413,965,000 | |
| 7 | Trường TH-THCS Mường Bằng | 9,780,995,000 | 8,868,104,972 | 18,649,099,972 | |
| | Kinh phí tự chủ (072) | 8,749,165,000 | 8,540,140,972 | 17,289,305,972 | |
| | Kinh phí không tự chủ (072) | 471,775,000 | 327,964,000 | 799,739,000 | |
| | Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ) | 560,055,000 | | 560,055,000 | |